TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 498/2023/DS-PT
Ngày 06 tháng 10 năm 2023
"Tranh chấp về chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà***: Bà Trần Thị Thanh Thuỷ, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp về chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11237/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1930; địa chỉ: Xóm V, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1988; địa chỉ: Số L, Đại lộ L, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

2. Bị đơn:

- Anh Phan Văn Đ1, sinh năm 1970; có mặt.
- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; có mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

3. Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện ủy quyền: Ông Lê Đình T, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm Y, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

+ ***Người kháng nghị:*** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

+ ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự và bản án sơ thẩm,vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông* Nguyễn Hữu Đ *trình bày:*

Năm 1950, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị Đ3, tên thường gọi là Nguyễn Thị T1 (không có đăng ký kết hôn) và cùng sinh sống trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng ông có 03 người con chung là Nguyễn Thị Đ2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H. Năm 1981, ông đến chung sống với bà Nguyễn Thị T2 (không có đăng ký kết hôn), có 02 con chung và ông đăng ký hộ khẩu với bà T2 tại xóm V, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An nhưng ông vẫn đi lại và sinh sống cả hai nơi với 02 người vợ và các con.

Ngày 15/9/1997, Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số K 871310 mang tên Nguyễn Thị Đ3 đối với thửa đất nên trên của ông bà. Năm 2015 bà Đ3 chết không để lại di chúc; gia đình phát sinh mâu thuẫn, con rể thứ ba là Phan Văn Đ1 cho rằng thửa đất nêu trên là của vợ chồng anh Đ1 nên không cho ông xây nhà để hương khói cho bà Đ3. Ông tìm hiểu thì được biết anh Đ1 và con gái Nguyễn Thị H đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BA 834218 ngày 09/02/2010 đối với thửa đất nêu trên của ông và bà Đ3.

Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ đẻ ông để lại cho ông và bà Đ3 sinh sống, đây là tài sản chung của ông và bà Đ3, chưa cho hay chuyển nhượng thửa đất này cho anh Đ1, chị H nên việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho anh Đ1, chị H là không đúng; do đó ông khởi kiện yêu cầu:

- Chia tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) đối với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay thửa số 146, bản đồ địa chính số 21 (070572-4-c), diện tích 469,9m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

- Huỷ GCNQSDĐ số BA 834218 do UBND huyện T cấp ngày 09/02/2010 mang tên Phan Văn Đ1 và Nguyễn Thị H đối với thửa đất 476, tờ bản đồ số 04,

diện tích 430m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và Quyết định cấp GCNQSDĐ số BA 834218.

- Chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) là ½ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, diện tích 430m^2 nay là thửa số 146, bản đồ địa chính số 21 (070572-4-c), diện tích 469,9m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn anh* Phan Văn Đ1*, chị* Nguyễn Thị H *thống nhất trình bày:* Thừa nhận quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân của ông bà Đ3, con chung, thời điểm chết của bà Đ3, tài sản chung của ông bà Đ3 như ông Đ3 trình bày là đúng. Từ năm 1981 ông Đ3 không chung sống cùng bà T1 mà đến sống cùng bà Nguyễn Thị T2, có 02 người con, xây dựng nhà cửa với bà T2 trên thửa đất xóm V, xã T, không quan tâm mẹ con chị H và cũng từ năm 1981 ông Đ3 không sử dụng nhà đất thửa 476, tờ bản đồ số 04 tại xóm H, xã T. Thửa đất này bà Đ3 sử dụng, kê khai đất, đến ngày 15/9/1997 được UBND huyện T công nhận là đất riêng của bà Đ3. Tháng 8/2009 bà Đ3 đã tặng cho thửa đất này cho vợ chồng anh chị và ngày 09/02/2010 vợ chồng anh chị được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BA 834218 đối với thửa đất này. Ngôi nhà của bà T1 sử dụng đã hư hỏng nên vợ chồng anh chị đã dỡ bỏ, xây ngôi nhà mới trên thửa đất mà bà đã Thân cho nên vợ chồng anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ3.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Nguyễn Thị Đ2 *và bà* Nguyễn Thị H1 *trình bày:* Hai bà thừa nhận quan hệ huyết thống, hôn nhân của ông bà Đ3, tài sản của bố mẹ như ông Đ3 trình bày, thừa nhận bà Đ3 chết không để lại di chúc và đồng ý và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ3.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* UBND huyện T *trình bày:*

+ Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ bao gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do bà Đ3 kê khai được UBND xã T xác nhận ngày 01/5/1997. Sổ mục kê ghi thửa đất số 47b, tờ bản đồ số 4, diện tích 380m^2, trong đó có 300m^2 đất ở ghi tên chủ sử dụng Nguyễn Thị Đ3. Bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 47b, tờ bản đồ số 4, diện tích 300m^2. Tờ trình số 429 ngày 29/6/1997 của UBND xã T về việc xin phê duyệt cấp GCNQSDĐ cho 777 hộ gia đình, cá nhân tại xã T và danh sách trích ngang các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ tại xóm H. Quyết định số 154/QĐ-UB ngày 15/9/1997 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã T kèm theo danh sách các hộ gia đình, cá nhân được cấp GCNQSDĐ, trong đó có gia đình bà Đ3. GCNQSDĐ số K871310 ngày 15/9/1997 đã cấp cho Đ3, xóm H, xã T trong đó có thửa đất số 476, tờ bản đồ số 4, diện tích 380m^2 (300m^2 đất ở, 80m^2 đất vườn).

+ Việc cấp GCNQSDĐ đất cho bà Đ3 đối với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 4 là không đúng thông tin thửa đất so với hồ sơ đã kê khai (thửa đất đúng là thửa

47b) là có sai sót. Năm 2010 bà Đ3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị H và anh Đ1 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ là đúng quy trình.

+ Quan điểm của UBND huyện T: Căn cứ khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: "Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật". Vì vậy, UBND huyện T đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 25/QĐ-SCBSBA ngày 20/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 38, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 106 Luật Đất đai 2003; Điều 100 Luật Đất đai 2013; Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ, chia tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) đối với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), diện tích 469,9m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Giao cho chị Nguyễn Thị H và anh Phan Văn Đ1 tiếp tục sử dụng 469,9m^2 đất ONT+ CLN tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c) tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Chị Nguyễn Thị H và anh Phan Văn Đ1 có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Hữu Đ 28.600.000 đồng tiền giá trị 130m^2 đất ông Đ được hưởng khi chia tài sản vợ chồng chung sống với bà Nguyễn Thị Đ3.

Chị Nguyễn Thị H và anh Phan Văn Đ1 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung quy định của pháp luật về quản lý đất đai.

Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ về việc yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 834218 do UBND huyện T cấp ngày 09/02/2010 mang tên Phan Văn Đ1 và Nguyễn Thị H đối với thửa đất 476, tờ bản đồ số 04, diện tích 430m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 834218.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Đ về việc chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) là ½ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, diện tích 430m^2 nay thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), diện tích 469,9m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 34/QĐKNPT-VC1-DS, với nội dung: Bản án sơ thẩm chia phần tài sản cho ông Đ3 được hưởng là còn ít, thửa đất chia được bằng đất nhưng bản án sơ thẩm chia bằng giá trị là không đảm bảo quyền lợi cho ông Đ3, đình chỉ yêu cầu chia thừa kế của ông Đ3 là không đúng nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông Đ3 được nhận ½ diện tích thửa đất, huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho anh Đ1, chị H.

Ngày 20/10/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ kháng cáo với nội dung đề nghị giao cho ông toàn bộ diện tích đất mà ông được hưởng bằng hiện vật là đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H.

Sau khi thụ lý vụ án, theo yêu cầu của ông Nguyễn Hữu Đ, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã uỷ thác cho Toà án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An thực hiện thẩm định, định giá tài sản xác định trên thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có phần đất trống, có tứ cận: Phía Đông giáp đường xóm được anh Đ1, chị H xây hàng rào bằng táp lô cao 1,2m x dài 17,51m = 21,012m^2 x 120.000 đồng/m^2 = 2.521.440 đồng; phía Tây giáp ngôi nhà 02 tầng do anh Đ1, chị H xây và đang ở, được ngăn cách với phần đất trống bằng lưới B40; phía Bắc giáp đường xóm có bờ rào B40 (không định giá); trên đất trống chỉ trồng rau khoai lang, có 01 giếng khoan trị giá 7.450.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Toàn bộ thửa đất hiện nay anh Đ1, chị H đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của ông Đ và bà Đ; UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho anh Đ1, chị H là không đúng pháp luật. ½ thửa đất là tài sản của ông Đ, ½ tài sản còn lại của bà Đ phải được chia thừa kế cho ông và các con nhưng xin thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu xác định ½ diện tích thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là tài sản của ông Đ và giao cho ông Đ được nhận tài sản bằng hiện vật là đất; không yêu cầu được thanh toán tiền chênh lệch tài sản là đất và đồng ý thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho anh Đ1, chị H; yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho anh Đ1, chị H; rút nội dung kháng cáo yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng cáo của ông Đ và sửa bản

án sơ thẩm.

- Các bị đơn anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Đ với lý do toàn bộ diện tích thửa đất đất 476, tờ bản đồ số 04 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là tài sản riêng của bà Đ, không phải tài sản chung của ông Đ và bà Đ. Toàn bộ diện tích thửa đất này khi còn sống bà Đ đã cho vợ chồng anh chị và vợ chồng anh chị đã được UBND huyện T công nhận bằng việc cấp GCNQSDĐ nên không đồng ý chia đất. Anh Đ1, chị H không trình bày quan điểm về cách phân chia tài sản, không đưa ra yêu cầu về thanh toán chênh lệch nhận tài sản và không đưa ra yêu cầu bồi thường tài sản trên đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ là trong thời hạn và đúng quy định tại khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu chia tài sản của bà Đ là tự nguyện, không trái pháp luật nên đề nghị chấp nhận; đồng thời đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thay đổi, rút một phần kháng nghị đối với nội dung về phần chia tài sản thừa kế của bà Đ.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử xác định diện tích 419,9m^2 đất tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) là đúng. Trong diện tích đất nêu trên, có ½ diện tích tại thửa đất này là tài sản riêng của ông Đ3 và thửa đất chia được bằng hiện vật để sử dụng nên đề nghị chia và giao cho ông Đ3 được nhận sử dụng đất. Bản án sơ thẩm chia cho ông Đ3 được hưởng giá trị của 130m^2 đất là còn ít so với phần tài sản của ông Đ3 được nhận nên đề nghị xác định lại. Phần tài sản của ông Đ3 trong khối tài sản chung của ông Đ3 và bà Đ3 có công sức quản lý, trông coi của bà Đ3, anh Đ1, chị H nên cần trích công sức cho bà Đ3, anh Đ1, chị H nhận. Do phần tài sản của bà Đ3 đã được bà Đ3 và các chị Đ2, chị H1 (con bà Đ3 và là các chị ruột của chị H) thống nhất cho vợ chồng anh Đ1, chị H nên sau khi trừ đi diện tích đất giao cho ông Đ3 thì phần diện tích đất còn lại cần giao cho anh Đ1, chị H sử dụng. GCNQSDĐ số BA 834218 do UBND huyện T cấp ngày 09/02/2010 cho anh Đ1, chị H đối với thửa đất 476, tờ bản đồ số 04, tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và Quyết định cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định của pháp luật nên cần tuyên huỷ. Ngoài ra, việc anh Đ1, chị H được cấp

GCNQSDĐ là dựa trên việc tặng cho quyền sử dụng đất của bà Đ3, đã được công nhận tại GCNQSDĐ số K 871310, do UBND huyện T cấp ngày 15/9/1997 nên đề nghị Hội đồng xét xử huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho bà Đ3 để đảm bảo giải quyết triệt để vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 14/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An như đã phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ là trong thời hạn quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, người kháng cáo thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo và kháng nghị được chấp nhận hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút một phần kháng cáo đối với nội dung yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) là sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật và việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút một phần kháng nghị đối với nội dung này là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung đã rút kháng cáo và kháng nghị.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn có kháng cáo nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; có mặt các bị đơn anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đại diện UBND huyện T, tỉnh Nghệ An vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trên cơ sở ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về chia tài sản chung, yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và xác định thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân

tỉnh Nghệ An là đúng theo quy định tại Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 623 Bộ luật Dân sự nhưng việc về quan hệ pháp luật tranh chấp xác định còn thiếu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị Đ3.

[2] Về nội dung; xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

[2.1.1] Về xác nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3: Bản án sơ thẩm căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định ông Đ3 và bà Đ3 (Nguyễn Thị T1) chung sống với nhau từ năm 1950 cho đến năm 1981 và đã có 03 con chung nên được công nhận hôn nhân thực tế là đúng pháp luật.

[2.1.2] Về xác định tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án có cơ sở xác định trong thời gian chung sống với nhau, ông Đ3 và bà Đ3 tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, có diện tích 380m^2, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Theo Biên bản thẩm định giá, xem xét tại chỗ thửa đất hiện nay có diện tích 469,9m^2, phần diện tích tăng lên 89,9m^2 theo UBND xã T cung cấp có 50m^2 là do khi xã chỉnh sửa đường nên gia đình ông Đ1 được hưởng, còn 39,9m^2 tăng là do sai số khi đo đạc; trên đất có 01 (một) ngôi nhà 4 gian đã cũ, hỏng, hiện nay anh Đ1 đã phá dỡ xây nhà mới, ông Đ3 không yêu cầu phân chia. Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Đ3, bà Đ3 là phần diện tích 419,9m^2 đất tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An để chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở.

Anh Đ1, chị H trình bày cho rằng thửa đất là tài sản riêng của bà Đ3, năm 2013 bà Đ3 đã cho tặng vợ chồng anh và đã được Nhà nước công nhận bằng việc cấp GCNQSDĐ nên đây là tài sản riêng của vợ chồng anh, không phải là tài sản chung của ông Đ3, bà Đ3 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Đ3, không đồng ý giao đất cho ông Đ3. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã xác định 419,9m^2 tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của bà Đ3, ông Đ3 và chia cho ông Đ3 được nhận bằng giá trị đất, anh Đ1 và chị H có mặt tại phiên toà sơ thẩm, nghe việc tuyên án và đã được giao nhận bản án sơ thẩm nhưng không kháng cáo là đã thể hiện sự đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm; do đó trình bày của anh Đ1, chị H là không có căn cứ chấp nhận

[2.1.3] Về trích công sức bảo quản tài sản: Toàn bộ diện tích thửa đất, trong đó có 419,9m^2 đất là tài sản chung của ông Đ3, bà Đ3 có công quản lý, trông coi của bà Đ3, anh Đ1 và chị H. Do phần tài sản của bà Đ3 đã được bà Đ3 cho vợ chồng anh Đ1, chị H nên cần giao phần công sức quản lý, trông coi đất của bà Đ3 được hưởng cho anh Đ1, chị H nhận sử dụng. Bản án sơ thẩm trích công sức quản lý, trông coi tài sản của ông Đ3 cho anh Đ1, chị H nhận tương ứng với 79,95m^2 x 220.000/m^2 = 17.589.000 đồng là phù hợp. Do đó, phần tài sản của ông Đ3 còn lại là: 469,9m^2 – (50m^2 + 79,95m^2) : 2 = 170m^2.

[1.2.4] Về phân chia đất trên thực tế: Ông Đ3 yêu cầu được chia tài sản và yêu cầu được nhận bằng hiện vật, theo kết quả thẩm định thì thửa đất của ông Đ3 và bà Đức c được bằng hiện vật và đảm bảo được hạn mức đất ở tại địa phương nên cần giao cho ông Đ3 nhận phần tài sản của mình bằng hiện vật đất. Do phần tài sản của bà Đ3 đã được bà Đ3, chị Đ2, chị H1 thống nhất cho vợ chồng anh Đ1, chị H nên cần giao phần đất của bà Đ3 và phần công sức quản lý, trông coi đất cho anh Đ1, chị H nhận sử dụng và giao cho anh Đ1, chị H nhận phần đất có tài sản là nhà ở và các công trình do vợ chồng anh Đ1, chị H xây dựng trên đất cho phù hợp và để đảm bảo giá trị sử dụng tài sản.

[1.2.5] Về trích chênh lệch nhận tài sản: Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Hữu Đ không yêu cầu được nhận chênh lệch tài sản về đất là sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật nên được chấp nhận và ghi nhận.

[1.2.6] Đối với việc trích trả phần tài sản trên đất: Tại phiên toà phúc thẩm anh Đ1 và chị H trình bày không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Đ, không đồng ý giao đất cho ông Đ và không có ý kiến trình bày về thanh toán giá trị các tài sản trên đất. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng ý thanh toán giá trị các tài sản của anh Đ1, chị H có trên đất giao cho ông Đ. Để đảm bảo quyền lợi cho anh Đ1, chị H thì cần buộc ông Đ phải thanh toán giá trị các tài sản của anh Đ1, chị H trên đất giao cho ông Đ theo giá được xác định tại Biên bản xác minh giá trị tài sản ngày 19/7/2023.

[2.2] Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BA 834218 và huỷ Quyết định cấp GCNQSDĐ cho anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H:

Trong quá trình sử dụng đất, bà Đ tự ý định đoạt cả phần diện tích đất của ông Đ cho vợ chồng anh Đ1, chị H sử dụng là vượt quá quyền hạn và không đúng pháp luật. Việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/02/2010 về việc cấp GCNQSDĐ số BA 834218 ngày 09/02/2010, công nhận toàn bộ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An cho anh Đ1, chị H là xác định chưa đầy đủ người có quyền sử dụng đất. Xét thấy yêu cầu chia tài sản chung

của ông Đ là có căn cứ, được chấp nhận và cần được giao cho ông Đ nhận tài sản bằng đất nên cần chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ.

[2.3] GCNQSDĐ số BA 834218, ngày 09/02/2010 do UBND huyện T cấp cho anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H sử dụng thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An) được cấp đổi trên cơ sở tặng cho quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Đ3 đã được UBND huyện T công nhận tại GCNQSDĐ số K 871310, ngày 15/9/1997. Do đó, để giải quyết triệt để vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị Đ3.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ; sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Nguyên đơn có kháng cáo ông Nguyễn Hữu Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 312, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ và việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ3; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ và Quyết định kháng nghị số 34/QĐKNPT-VC1-DS ngày 14/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/DS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An như sau:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ và một phần Quyết định kháng nghị số 34/QĐKNPT-VC1-DS ngày 14/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3 (bà T1) đối với một phần diện tích đất tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04; nay là thửa số 146, Bản đồ địa

chính số 21(070572-4-c), địa chỉ: xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

3. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3 (T1) là 419,9m^2 tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), tại địa chỉ: xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

4. Trích trả công sức quản lý, trông coi tài sản cho anh Phan Văn Đ1 và chị Nguyễn Thị H nhận là 79,95m^2 x 220.000 đồng/m^2 = 17.589.000 (mười bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn) đồng. Tài sản chung của ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Đ3 (T1) còn lại là: 419,9m^2 - 79,95m^2 = 340m^2. Phần tài sản của ông Nguyễn Hữu Đ trong khối tài sản chung của ông Đ và bà Đ là: 340m^2 : 2 = 170m^2, tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), tại địa chỉ: xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

5. Giao cho ông Nguyễn Hữu Đ sử dụng 159,8m^2 đất, trị giá 35.156,000 (ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn) đồng, tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay là thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), địa chỉ: xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; phần đất giao được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 9, 10, 11, 1 (có sơ đồ kèm theo bản án phúc thẩm).

6. Giao cho anh Phan Văn Đ1 và chị Nguyễn Thị H sử dụng 310,1m^2 đất, trị giá 68.222.000 (sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 04, nay thửa số 146, Bản đồ địa chính số 21(070572-4-c), địa chỉ: xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; phần đất giao được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3 (có sơ đồ kèm theo bản án phúc thẩm).

7. Về thanh toán chênh lệch đất và tài sản trên đất:

7.1. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Hữu Đ về việc không buộc anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H phải trả tiền chênh lệch đất được giao sử dụng.

7.2. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ phải thanh toán cho anh Phan Văn Đ1 và chị Nguyễn Thị H giá trị đoạn hàng rào có chiều dài 15,88m x cao 1,2m = 19,056m^2 x 120.000 đồng/m^2 = 2.287.000 (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

7.3. Anh Phan Văn Đ1 và chị Nguyễn Thị H được nhận số tiền 2.287.000 (hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng do ông Nguyễn Hữu Đ thanh toán.

8. Anh Phan Văn Đ1 và chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ di dời hàng rào lưới B40 phía Bắc thửa đất, giáp đường đi của xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và thu hoạch các cây khoai lang trồng trên đất giao cho ông Nguyễn Hữu Đ sử dụng.

9. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 871310, do UBND huyện T cấp ngày 15/9/1997 mang tên bà Nguyễn Thị Đ3; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 834218 do UBND huyện T cấp ngày 09/02/2010 mang tên Phan Văn Đ1 và Nguyễn Thị H đối với thửa đất 476, tờ bản đồ số 04, diện tích 430m^2 tại xóm H, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và huỷ Quyết định số 501/QĐ-UBND

ngày 09/02/2010 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Phan Văn Đ1, chị Nguyễn Thị H.

10. Về án phí:

- Anh Phan Văn Đ1 và chị Nguyễn Thị H phải chịu 3.411.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Nguyễn Hữu Đ.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các bên được giao nhận quyền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong các khoản phải thi hành thì phải chịu lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *Cục THADS tỉnh Nghệ An;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng